

Số 381/CV-NSQT

Quảng Trị, ngày 14 tháng 08 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ.

- Mã chứng khoán: NQT
- Trụ sở chính: 02 – Nguyễn Trãi, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 0233 3855727
- Người thực hiện CBTT: Ông Đào Bá Hiếu - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

2. Nội dung công bố thông tin:

- Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị công bố thông tin “Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018” được ký ngày 13/08/2018.

3. Công bố thông tin:

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2018 tại trang Web: www.qtwaco.vn của Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Đào Bá Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 NGÀY 30/06/2018
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 3 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 18 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đồng Hà - Tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đồng Hà - Tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 là 182.332.690.000 đồng, tổng số cổ phần là 18.233.269 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 30/06/2018 cơ cấu vốn góp như sau:

| Cổ đông | Số cổ phần | Số tiền tương ứng | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|--------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 9.298.967 | 92.989.670.000 | 51,00 % |
| Công ty Cổ phần Thành An | 7.934.102 | 79.341.020.000 | 43,51% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 1.000.200 | 89.343.020.000 | 5,49 % |
| Tổng cộng | 18.233.269 | 182.332.690.000 | 100,00% |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 26/07/2018 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua Nghị quyết Số: 09/NQ-ĐHĐCĐ về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017, kế hoạch năm 2018 và thông qua điều lệ, quy chế quản trị mới của Công ty.

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| | | |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ông Đào Bá Hiếu | Chủ tịch Hội đồng quản trị | |
| Ông Lê Văn Tư | Thành viên Hội đồng quản trị | |
| Ông Trần Văn Hợi | Thành viên Hội đồng quản trị | |
| Ông Lê Thành Ty | Thành viên Hội đồng quản trị | (Miễn nhiệm ngày 26/07/2018) |
| Ông Nguyễn Hoạt | Thành viên Hội đồng quản trị | (Miễn nhiệm ngày 26/07/2018) |
| Ông Hoàng Văn Bình | Thành viên Hội đồng quản trị | (Bầu bổ sung 26/07/2018) |
| Ông Hoàng Tiến Thành | Thành viên Hội đồng quản trị | (Bầu bổ sung 26/07/2018) |

THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

| | |
|------------------|--------------|
| Ông Lê Văn Tư | Giám đốc |
| Ông Trần Văn Hợi | Phó Giám đốc |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Đ/c: Số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đồng Hà - Tỉnh Quảng Trị

| | | |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Ông Lê Thành Ty | Phó Giám đốc | |
| Bà Lê Thị Lưu | Kế toán trưởng | |
| THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT | | |
| Bà Nguyễn Thị Tiểu Mai | Trưởng Ban kiểm soát | |
| Ông Lê Việt Hùng | Thành viên Ban kiểm soát | (Miễn nhiệm ngày 26/07/2018) |
| Ông Nguyễn Đăng Tú | Thành viên Ban kiểm soát | |
| Ông Phạm Quốc Toàn | Thành viên Ban kiểm soát | (Bầu bổ sung 26/07/2018) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2018.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Trị, ngày 13 tháng 08 năm 2018

TM Ban Giám đốc



LÊ VĂN TƯ

Số: 595 /BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị, được lập ngày 13/08/2018, từ trang 05 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TỔNG THỊ BÍCH LAN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0060-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 104.963.266.381 | 111.247.323.139 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 39.110.889.391 | 51.495.564.649 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 13.127.726.591 | 20.314.226.667 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 25.983.162.800 | 31.181.337.982 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 27.069.948.895 | 26.472.590.739 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 27.069.948.895 | 26.472.590.739 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 20.346.016.659 | 16.405.964.172 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 15.178.248.130 | 11.433.697.207 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 3.142.749.000 | 2.114.787.100 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 2.137.883.829 | 2.857.479.865 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (112.864.300) | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.05 | 18.436.411.436 | 16.865.767.391 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 18.436.411.436 | 16.865.767.391 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 7.436.188 |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.09 | - | 7.436.188 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 172.092.156.512 | 180.623.000.296 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 166.477.202.154 | 176.918.012.354 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 166.477.202.154 | 176.918.012.354 |
| - Nguyên giá | 222 | | 383.471.416.513 | 390.380.848.198 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (216.994.214.359) | (213.462.835.844) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.209.978.968 | 3.221.789.167 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 5.209.978.968 | 3.221.789.167 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 404.975.390 | 483.198.775 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07 | 404.975.390 | 483.198.775 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 277.055.422.893 | 291.870.323.435 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng
01/01/2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 81.270.895.152 | 101.374.335.636 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 41.474.985.182 | 58.050.675.437 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 3.727.870.176 | 5.155.821.294 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.08 | 7.650.310.064 | 7.044.427.924 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.09 | 2.777.113.478 | 2.119.152.015 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.110.862.863 | 13.231.628.984 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10 | 1.370.532.743 | 1.455.308.423 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 12.343.033.776 | 22.291.499.715 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 5.545.935.530 | 5.545.935.530 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 949.326.552 | 1.206.901.552 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 39.795.909.970 | 43.323.660.199 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 38.821.543.748 | 41.594.511.513 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 974.366.222 | 1.729.148.686 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 195.784.527.741 | 190.495.987.799 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 195.784.527.741 | 190.495.987.799 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 182.332.690.000 | 182.332.690.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 182.332.690.000 | 182.332.690.000 |
| | | | 982.440.000 | 982.440.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 12.469.397.741 | 7.180.857.799 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 7.180.730.312 | 7.453.576 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.288.667.429 | 7.173.404.223 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 277.055.422.893 | 291.870.323.435 |

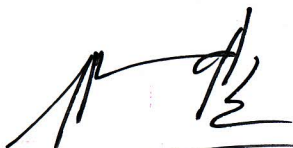
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Quảng Trị, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Phan Ngọc Linh



Lê Thị Lưu



Lê Văn Tư

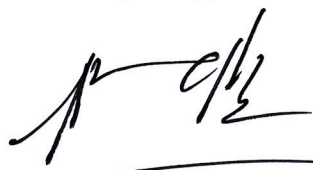
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 27.546.816.844 | 29.057.570.692 | 50.322.260.824 | 54.031.341.556 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 27.546.816.844 | 29.057.570.692 | 50.322.260.824 | 54.031.341.556 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 16.588.837.439 | 19.371.648.571 | 31.871.108.916 | 37.664.410.928 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 10.957.979.405 | 9.685.922.121 | 18.451.151.908 | 16.366.930.628 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 865.491.832 | 500.473.304 | 871.688.097 | 698.100.530 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 570.611.829 | 1.523.316.956 | 1.499.702.129 | 2.760.741.656 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 570.611.829 | 829.211.580 | 1.499.702.129 | 1.498.333.180 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.6 | 2.815.732.393 | 2.955.806.714 | 5.240.810.797 | 5.070.326.904 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 2.200.295.005 | 2.245.690.651 | 4.133.458.709 | 4.306.928.032 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.236.832.010 | 3.461.581.104 | 8.448.868.370 | 4.927.034.566 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 807.588.597 | 28.111.078 | 808.544.597 | 154.998.650 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 2.636.069.881 | 3.965 | 2.646.578.681 | 3.965 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (1.828.481.284) | 28.107.113 | (1.838.034.084) | 154.994.685 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.408.350.726 | 3.489.688.217 | 6.610.834.286 | 5.082.029.251 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 881.670.145 | 697.937.643 | 1.322.166.857 | 1.016.405.850 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 51 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 3.526.680.581 | 2.791.750.574 | 5.288.667.429 | 4.065.623.401 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 193 | 153 | 290 | 223 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.11 | 193 | 153 | 290 | 223 |

Người lập biểu


Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng


Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 13 tháng 08 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: đồng | |
|---|-----------|---|---|
| | | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 56.142.480.309 | 55.658.579.717 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (24.760.888.841) | (20.153.011.059) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (18.776.768.127) | (22.405.183.150) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (1.584.477.809) | (1.726.207.272) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (1.305.696.641) | (1.120.206.167) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1.120.564.708 | 512.491.251 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (20.609.943.472) | (11.304.968.072) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (9.774.729.873) | (538.504.752) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (111.307.561) | (196.739.250) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (597.358.156) | (7.665.361.112) |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 871.688.097 | 698.100.530 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 163.022.380 | (7.163.999.832) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.772.967.765) | (2.772.967.765) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (269.053.690) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.772.967.765) | (3.042.021.455) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (12.384.675.258) | (10.744.526.039) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 51.495.564.649 | 54.244.121.379 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 39.110.889.391 | 43.499.595.340 |

Quảng Trị, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Lưu

Lê Văn Tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Trong kỳ Công ty không có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Cụ thể:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 10 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Không có khoản chi phí lãi vay nào phát sinh trong kỳ đủ điều kiện vốn hóa theo quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Đơn vị tính: đồng | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| Tiền mặt | | 364.031.658 | 249.777.563 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 12.763.694.933 | 20.064.449.104 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | | 25.983.162.800 | 31.181.337.982 |
| Cộng | | 39.110.889.391 | 51.495.564.649 |
| 2. Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | |
| - Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng huyện Hướng Hóa (Công trình TĐC Ka Tăng) | | 809.917.000 | 1.189.917.000 |
| - Tổ thu ngân | | 12.299.439.676 | 4.176.970.103 |
| - Các khách hàng khác | | 2.068.891.454 | 6.066.810.104 |
| Cộng | | 15.178.248.130 | 11.433.697.207 |
| 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Thành An | | 1.553.786.000 | 1.553.786.000 |
| Trần Văn Lai | | 537.745.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hạ tầng SHD | | 651.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | | 400.218.000 | 561.001.100 |
| Cộng | | 3.142.749.000 | 2.114.787.100 |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | | | |
| Công ty Cổ phần Thành An | | 1.553.786.000 | 1.553.786.000 |
| Cộng | | 1.553.786.000 | 1.553.786.000 |
| 4. Phải thu khác | | | |
| | | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị |
| | | | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 2.137.883.829 | - | 2.857.479.865 |
| - Lãi tiền gửi dự thu | 21.948.699 | - | 510.228.407 |
| - Phải thu khác | 1.586.407.365 | - | 2.089.866.093 |
| - Tạm ứng | 529.527.765 | - | 257.385.365 |
| Cộng | 2.137.883.829 | - | 2.857.479.865 |
| 5. Hàng tồn kho | | | |
| | | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc |
| | | | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.676.941.685 | - | 11.799.961.261 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.759.469.751 | - | 5.065.806.130 |
| Cộng | 18.436.411.436 | - | 16.865.767.391 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 74.632.085.951 | 6.919.803.497 | 308.527.349.750 | 301.609.000 | - | 390.380.848.198 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | 847.817.707 | - | - | 847.817.707 |
| - Xây dựng cơ bản | | | 847.817.707 | | | 847.817.707 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 7.757.249.392 | - | - | 7.757.249.392 |
| - Thanh lý | | | 7.757.249.392 | | | 7.757.249.392 |
| Số dư cuối kỳ | 74.632.085.951 | 6.919.803.497 | 301.617.918.065 | 301.609.000 | - | 383.471.416.513 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 39.220.197.674 | 4.349.155.476 | 169.683.483.087 | 209.999.607 | - | 213.462.835.844 |
| Số tăng trong kỳ | 1.787.716.848 | 257.652.114 | 6.615.252.905 | 16.906.000 | - | 8.677.527.867 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.787.716.848 | 257.652.114 | 6.615.252.905 | 16.906.000 | | 8.677.527.867 |
| Số giảm trong kỳ | - | 24.946.951 | 5.121.202.401 | - | - | 5.146.149.352 |
| - Thanh lý | | | 5.121.202.401 | | | 5.121.202.401 |
| - Giảm khác | | 24.946.951 | - | - | - | 24.946.951 |
| Số dư cuối kỳ | 41.007.914.522 | 4.581.860.639 | 171.177.533.591 | 226.905.607 | - | 216.994.214.359 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 35.411.888.277 | 2.570.648.021 | 138.843.866.663 | 91.609.393 | - | 176.918.012.354 |
| Tại ngày cuối kỳ | 33.624.171.429 | 2.337.942.858 | 130.440.384.474 | 74.703.393 | - | 166.477.202.154 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.001.960.512 đồng

7. Chi phí trả trước dài hạn

| | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| - Công cụ, dụng cụ | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | 404.975.390 | 483.198.775 |
| Cộng | 404.975.390 | 483.198.775 |

8. Người mua trả tiền trước

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| Ban QLDA đường tránh Quốc lộ 1 | 7.650.310.064 | 7.044.427.924 |
| Hỗ trợ di dời đường Bà Triệu_GMS | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Di dời đường P2 đi Đông Lương, Đông Lễ | 1.105.648.000 | 1.105.648.000 |
| Các đối tượng khác | 850.772.000 | 850.772.000 |
| Cộng | 7.650.310.064 | 7.044.427.924 |

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2018 |
|--|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 33.109.241 | 2.811.336.051 | 2.559.914.497 | 284.530.795 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.305.696.641 | 1.322.166.857 | 1.305.696.641 | 1.322.166.857 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 224.071.539 | 224.071.539 | - |
| Thuế tài nguyên | 34.803.405 | 247.714.780 | 233.354.485 | 49.163.700 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 745.542.728 | 4.491.262.015 | 4.115.552.617 | 1.121.252.126 |
| Cộng | 2.119.152.015 | 9.096.551.242 | 8.438.589.779 | 2.777.113.478 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.436.188 | 7.436.188 | - | - |
| Cộng | 7.436.188 | 7.436.188 | - | - |

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | | |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | 1.370.532.743 | 1.455.308.423 |
| Cộng | 1.370.532.743 | 1.455.308.423 |

| 11. Phải trả ngắn hạn khác | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 330.580.129 | 277.514.957 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.012.453.647 | 22.013.984.758 |
| + <i>Quỹ quay vòng dự án HaBitat</i> | 4.649.000.000 | 4.649.000.000 |
| + <i>Phụ thu tạo nguồn trả nợ ADB</i> | 1.931.030.142 | 4.201.988.247 |
| + <i>Nhận đặt cọc mua cổ phần</i> | - | 8.173.000.000 |
| + <i>Cổ tức phải trả</i> | 4.635.695.671 | 4.635.695.671 |
| + <i>Phải trả phải nộp khác</i> | 796.727.834 | 354.300.840 |
| Cộng | 12.343.033.776 | 22.291.499.715 |

| 12. Vay và nợ thuê tài chính | | 30/06/2018 | | Trong năm | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| a) Vay ngắn hạn | 5.545.935.530 | 5.545.935.530 | 2.772.967.765 | 2.772.967.765 | 5.545.935.530 | 5.545.935.530 | |
| + Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | | |
| - Ngân hàng phát triển Châu Á | 5.545.935.530 | 5.545.935.530 | 2.772.967.765 | 2.772.967.765 | 5.545.935.530 | 5.545.935.530 | |
| b) Vay dài hạn | 38.821.543.748 | 38.821.543.748 | - | 2.772.967.765 | 41.594.511.513 | 41.594.511.513 | |
| + Vay dài hạn ⁽¹⁾ | | | | | | | |
| - Ngân hàng phát triển Châu Á | 38.821.543.748 | 38.821.543.748 | - | 2.772.967.765 | 41.594.511.513 | 41.594.511.513 | |

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.03.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên, vay dài hạn đến hạn trả là 5.545.935.530 đồng.

| 13. Vốn chủ sở hữu | | | | | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--|
| <i>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i> | | | | | |
| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng | |
| Số dư đầu kỳ trước | 182.332.690.000 | - | 6.549.602.937 | 188.882.292.937 | |
| Tăng vốn năm trước | - | 982.440.000 | 7.173.404.223 | 8.155.844.223 | |
| Lãi trong năm trước | - | - | 7.173.404.223 | 7.173.404.223 | |
| Phân phối lợi nhuận | - | 982.440.000 | - | 982.440.000 | |
| Giảm vốn năm trước | - | - | 6.542.149.361 | - | |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 6.542.149.361 | 6.542.149.361 | |
| Số dư đầu năm nay | 182.332.690.000 | 982.440.000 | 7.180.857.799 | 190.495.987.799 | |
| Tăng trong kỳ | - | - | 5.288.667.429 | 5.288.667.429 | |
| Lãi trong kỳ | - | - | 5.288.667.429 | 5.288.667.429 | |
| Giảm trong kỳ | - | - | 127.487 | 127.487 | |
| Giảm khác | - | - | 127.487 | 127.487 | |
| Số dư cuối kỳ | 182.332.690.000 | 982.440.000 | 12.469.397.741 | 195.784.527.741 | |
| <i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i> | | | | | |
| | | | 30/06/2018 | 01/01/2018 | |
| Vốn góp của nhà nước | | | 92.989.670.000 | 172.330.690.000 | |
| Công ty Cổ phần Thành An | | | 79.341.020.000 | - | |
| Vốn góp của cổ đông khác | | | 10.002.000.000 | 10.002.000.000 | |
| Cộng | | | 182.332.690.000 | 182.332.690.000 | |

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức | | |
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 182.332.690.000 | 182.332.690.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 182.332.690.000 | 182.332.690.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| d) Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.233.269 | 18.233.269 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.233.269 | 18.233.269 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 18.233.269 | 18.233.269 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.233.269 | 18.233.269 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 18.233.269 | 18.233.269 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Đơn vị tính: đồng | | |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch | 45.784.352.800 | 43.205.376.100 |
| Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác | 4.537.908.024 | 10.825.965.456 |
| Cộng | 50.322.260.824 | 54.031.341.556 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch | 45.784.352.800 | 43.205.376.100 |
| Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng và hoạt động khác | 4.537.908.024 | 10.825.965.456 |
| Cộng | 50.322.260.824 | 54.031.341.556 |
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch | 28.083.421.531 | 28.312.926.940 |
| Giá vốn từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác | 3.787.687.385 | 9.351.483.988 |
| Cộng | 31.871.108.916 | 37.664.410.928 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 871.688.097 | 698.100.530 |
| Cộng | 871.688.097 | 698.100.530 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 1.499.702.129 | 1.498.333.180 |
| Trích phụ thu trả nợ vay Ngân hàng phát triển Châu Á | - | 1.262.408.476 |
| Cộng | 1.499.702.129 | 2.760.741.656 |

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 5.240.810.797 | 5.070.326.904 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 3.533.942.740 | 3.022.029.180 |
| Chi phí bán hàng khác | 1.706.868.057 | 2.048.297.724 |
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 4.133.458.709 | 4.306.928.032 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.619.825.375 | 2.385.299.742 |
| Chi phí quản lý khác | 1.513.633.334 | 1.921.628.290 |
| 7. Thu nhập khác | | |
| Chuyển TSCĐ hình thành từ quỹ PTKHCN | 764.351.883 | - |
| Truy thu tiền nước và thu nhập khác | 44.192.714 | 154.998.650 |
| Cộng | 808.544.597 | 154.998.650 |
| 8. Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 2.636.046.991 | - |
| Chi phí khác | 10.531.690 | 3.965 |
| Cộng | 2.646.578.681 | 3.965 |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| a. Lợi nhuận trước thuế | 6.610.834.286 | 5.082.029.251 |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế | - | - |
| c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b) | 6.610.834.286 | 5.082.029.251 |
| d. Thuế suất | 20% | 20% |
| e. Chi phí thuế TNDN hiện hành (d)*(e) | 1.322.166.857 | 1.016.405.850 |
| 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.766.819.000 | 12.779.800.095 |
| Chi phí nhân công | 19.013.828.892 | 19.193.715.097 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.677.527.867 | 8.989.189.250 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.749.716.083 | 1.626.944.257 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.004.052.108 | 1.793.889.954 |
| Cộng | 41.211.943.950 | 44.383.538.653 |
| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.288.667.429 | 4.065.623.401 |
| b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b) | 5.288.667.429 | 4.065.623.401 |
| d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ | - | - |
| e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 18.233.269 | 18.233.269 |
| f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{(c-d)/e\}$ | 290 | 223 |
| g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu $\{(c-d)/e\}$ | 290 | 223 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 26/07/2018 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua Nghị quyết Số: 09/NQ-ĐHĐCĐ về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017, kế hoạch năm 2018 và thông qua điều lệ, quy chế quản trị mới của Công ty.

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong kỳ.

| <u>TT</u> | <u>Bộ phận</u> | <u>Tiền lương</u> | <u>Thủ lao</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-----------|--------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| 1 | Hội đồng quản trị | 678.978.909 | 11.832.000 | 690.810.909 |
| 2 | Ban Kiểm soát | 146.324.546 | 23.664.000 | 169.988.546 |
| 3 | Thư ký Hội đồng quản trị | - | 11.832.000 | 11.832.000 |
| | Tổng cộng | 825.303.455 | 47.328.000 | 872.631.455 |

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

| | <u>Hoạt động cung cấp nước sạch</u> | <u>Hoạt động xây dựng và hoạt động khác</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---|-------------------------------------|---|------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 45.784.352.800 | 4.537.908.024 | 50.322.260.824 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 37.457.691.037 | 3.787.687.385 | 41.245.378.422 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 8.326.661.763 | 750.220.639 | 9.076.882.402 |
| Tài sản bộ phận | 188.063.872.953 | 7.638.278.205 | 195.702.151.158 |
| Tài sản không phân bổ | | | 81.353.271.735 |
| Tổng tài sản | | | 277.055.422.893 |
| Nợ phải trả bộ phận | 11.678.433.061 | 7.650.310.064 | 19.328.743.125 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 61.942.152.027 |
| Tổng nợ phải trả | | | 81.270.895.152 |

b) Theo khu vực địa lý

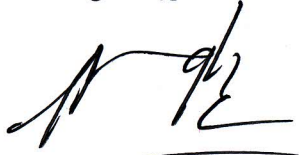
Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh nước sạch là chủ yếu. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam thực hiện.

Người lập biểu


Phan Ngọc Lộc

Kế toán trưởng


Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Giám đốc

Lê Văn Tư